

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2012 - 2022: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

● **VÕ ĐỨC TOÀN**

TÓM TẮT:

Trên cơ sở các phân tích, bài viết gợi ý những khuyến nghị nhằm thực hiện tốt chính sách tiền tệ để tạo điều kiện cho nền kinh tế Việt Nam tiếp tục phát triển và sớm trở thành một nền kinh tế có quy mô đứng thứ 3 trong khu vực, sau Indonesia và Thái Lan.

Từ khóa: chính sách tiền tệ, khủng hoảng tài chính, kinh tế Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

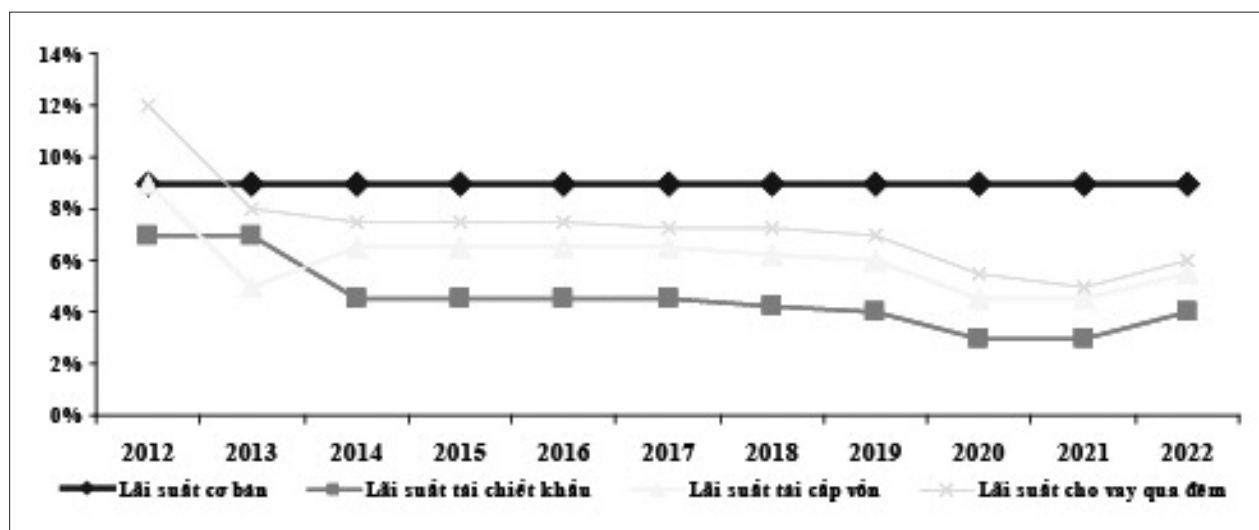
Năm 2012, Việt Nam đã vượt qua khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra năm 2008. Từ năm 2012 đến 2019, với việc thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ và phù hợp của Ngân hàng Nhà nước đã giúp nền kinh tế Việt Nam phát triển trở lại. Tuy nhiên đến năm 2020, dịch Covid-19 bùng phát và xảy ra trên toàn quốc và trên thế giới đã ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế - xã hội Việt Nam, đặc biệt là vùng Đông Nam Bộ. Vì vậy, tầm quan trọng của chính sách tiền tệ lại được tiếp tục quan tâm hàng đầu nhằm giúp nền kinh tế Việt Nam thoát khỏi suy thoái kinh tế, kiểm soát được lạm phát, đảm bảo tăng trưởng tín dụng phù hợp. Từ cuối năm 2021, Việt Nam đã kiểm soát tốt dịch bệnh nhưng ảnh hưởng rất lớn đến tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát có khả năng cao hơn tăng trưởng GDP, nợ xấu hệ thống ngân hàng có dấu hiệu tăng. Nền kinh tế Việt Nam trong những năm gần đây đã có những dấu hiệu phát triển tích cực, đánh dấu một thời kỳ phát triển mới. Có được kết

quả như vậy là do sự điều hành chính sách tiền tệ một cách linh hoạt, chặt chẽ và hiệu quả của Ngân hàng Nhà nước. Chính sách tiền tệ là tổng hòa những phương thức mà Ngân hàng Nhà nước thông qua các hoạt động tác động đến khối lượng tiền trong lưu thông, nhằm phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ nhất định. Các mục tiêu đó là phát triển kinh tế, gia tăng sản lượng, tạo công ăn việc làm và kiểm soát lạm phát.

2. Chính sách tiền tệ Việt Nam giai đoạn 2012 - 2022

Hình 1 cho thấy giai đoạn 2012 đến 2020 lãi suất cơ bản vẫn giữ nguyên 9%/năm, lãi suất tái chiết khấu và lãi suất tái cấp vốn có xu hướng điều chỉnh giảm. Cụ thể, lãi suất tái chiết khấu từ 7% năm 2012 giảm còn 3% năm 2020; lãi suất tái cấp vốn cũng được điều chỉnh giảm từ 9% năm 2012 giảm còn 4,5% năm 2020. Từ năm 2012 đến năm 2020 là giai đoạn Việt Nam cần đẩy mạnh

Hình 1: Các chỉ tiêu về lãi suất điều hành



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước và tính toán của tác giả.

phát triển kinh tế sau khủng hoảng tài chính toàn cầu, việc Ngân hàng Nhà nước liên tục điều chỉnh giảm lãi suất điều hành thể hiện sự mở rộng chính sách tiền tệ nhằm kích thích sự phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên, từ năm 2021, các loại lãi suất điều hành có dấu hiệu tăng, đây là giai đoạn chịu tác động của dịch bệnh, lạm phát tăng, FED tăng lãi suất, Ngân hàng Nhà nước cần phải tăng lãi suất điều hành để ổn định lạm phát và tỷ giá hối đoái. Như vậy, khi đạt được mục tiêu kiềm chế lạm phát, từ năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã nổi lỏng chính sách tiền tệ để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế.

Tăng trưởng M2, tăng trưởng tín dụng là nhân tố tác động đến lạm phát và tăng trưởng kinh tế, để kiểm soát lạm phát Ngân hàng Nhà nước đã giảm tăng trưởng M2 từ mức 18,46% năm 2012 xuống còn 12,56% năm 2020; tăng trưởng tín dụng năm 2012 chỉ 8,85% mức tăng khá thấp sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, từ năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã mở rộng tăng trưởng tín dụng. Trong những năm gần đây, lãi suất ngân hàng duy trì trong giới hạn từ trên 11% đến khoảng 14,5%, là mức phù hợp đối với thực trạng nền kinh tế Việt Nam hiện nay, đảm bảo được vấn đề kiềm chế lạm phát và kích thích tăng

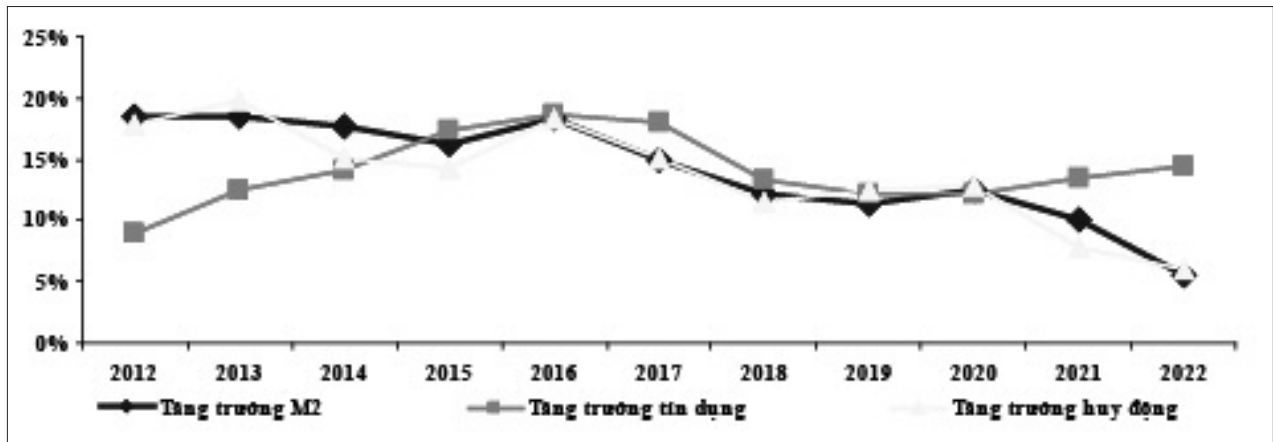
trưởng kinh tế bền vững. Tuy nhiên, hiện nay, do ảnh hưởng dịch bệnh và chiến tranh đã diễn biến rất phức tạp, ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế Việt Nam, vì vậy, Ngân hàng Nhà nước cần mở rộng chính sách tiền tệ để đảm bảo nguồn vốn giúp doanh nghiệp ổn định sản xuất - kinh doanh và phát triển, từ đó mới đảm bảo ổn định kinh tế - xã hội.

Hoạt động tái cấu trúc hệ thống ngân hàng diễn ra mạnh mẽ từ năm 2011 đến nay, nhằm lành mạnh hóa và tăng cường năng lực tài chính cho hệ thống ngân hàng, tránh đổ vỡ hệ thống ngân hàng, từ đó góp phần phát triển kinh tế Việt Nam, thể hiện qua một số thương vụ hợp nhất, sáp nhập và mua lại như sau: (Hình 3)

- Hợp nhất đầu tiên là năm 2011, ba ngân hàng gồm Ngân hàng Sài Gòn, Việt Nam Tín Nghĩa và Ngân hàng Đệ Nhất hợp nhất cùng thống nhất lấy tên Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB), vốn điều lệ năm 2011 của SCB tăng lên gần 10.600 tỷ đồng, đứng thứ 6 trong số các Ngân hàng TMCP ở thời điểm này.

- Ngân hàng Nhà Hà Nội - Habubank (HBB) sáp nhập vào Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội (SHB), vào năm 2012. Ngân hàng SHB sau khi sáp nhập

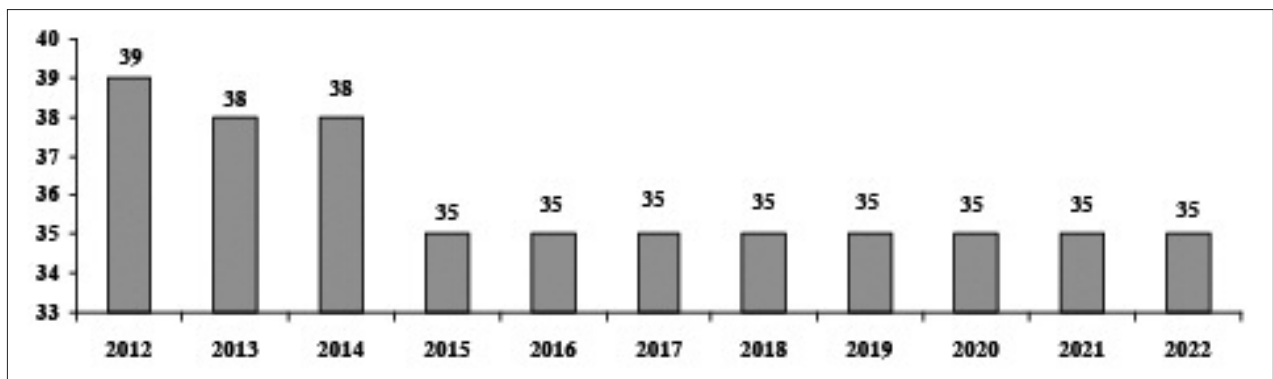
Hình 2: Chỉ tiêu tăng trưởng M2, tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng huy động vốn



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Nhà nước

Hình 3: Số lượng ngân hàng thương mại Việt Nam

Đơn vị tính: Ngân hàng



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Habubank sẽ có tổng tài sản trên 100.000 tỷ đồng. Tổng vốn điều lệ sẽ trên 9.000 tỷ đồng.

- Cuối năm 2013, thương vụ sáp nhập Ngân hàng Đại Á (DaiABank-DAB) vào Ngân hàng Phát triển TP.HCM (HDBank) đã được chính thức công bố, sau sáp nhập cũng nâng vị trí ngân hàng từ 18 lên 12 từ cuối năm 2013, với vốn điều lệ 8.100 tỷ đồng.

- Các thương vụ tiếp theo chủ yếu diễn ra trong năm 2015. Ngày 21/7/2015, Ngân hàng Nhà nước đã có Quyết định số 1391/QĐ-NHNN chấp thuận sáp nhập Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông (MDB) vào Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank). Quyết định này có hiệu

lực từ ngày 12/8/2015, nâng vốn điều lệ của Ngân hàng lên 11.750 tỷ đồng, vượt qua Ngân hàng Quân Đội (MBB) và Ngân hàng Á Châu (ACB) lên đứng thứ 7.

- Cuối tháng 5/2015, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) chính thức nhận sáp nhập Ngân hàng Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long và tăng vốn lên gần 31.500 tỷ đồng.

- Cuối tháng 10/2015, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) cũng hoàn tất nhận sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam (SouthernBank), tăng vốn lên hơn 16.400 tỷ đồng.

- Trong năm 2015, các ngân hàng: Ngân hàng Đại Dương (Oceanbank), Ngân hàng Xây Dựng

(VNCB), Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu (GPBank) cũng đã hoàn toàn thuộc về Nhà nước sau những thương vụ mua lại bắt buộc với giá 0 đồng và chuyển thành ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

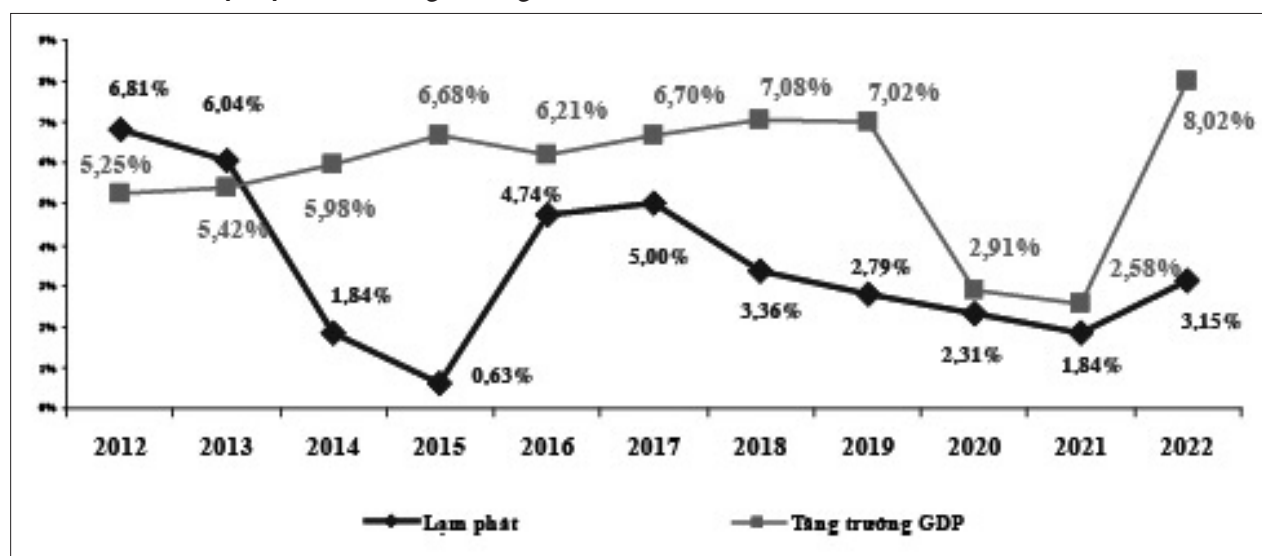
Như vậy, tính đến nay, cả nước có 35 ngân hàng thương mại, trong đó có 4 ngân hàng thương mại Nhà nước sở hữu 100% vốn và 31 Ngân hàng TMCP. Theo chủ trương của Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ, sẽ tiếp tục cơ cấu hệ thống ngân hàng để giảm số lượng ngân hàng xuống ở mức thấp nhất, nhằm tăng năng lực tài chính và đảm bảo an toàn hệ thống Ngân hàng Việt Nam tạo điều kiện cho phát triển kinh tế. Hiện nay, có 5 ngân hàng yếu kém thuộc diện tái cơ cấu và kiểm soát đặc biệt gồm 3 ngân hàng (được Nhà nước mua lại với giá 0 đồng và giao cho các ngân hàng lớn điều hành) là Xây dựng (CB), Đại Dương (Oceanbank), Dầu khí toàn cầu (GPBank) thuộc diện tái cơ cấu và hai ngân hàng trong diện kiểm soát đặc biệt gồm Ngân hàng Đông Á (DongABank), Ngân hàng Sài Gòn (SCB). Việc đẩy nhanh cơ cấu và xử lý ngân hàng yếu kém sẽ giúp ổn định thị trường tài chính Việt Nam, tạo điều kiện phát triển kinh tế.

Sau khi vượt qua khủng hoảng tài chính toàn cầu, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng được các mục tiêu đồng bộ, đúng hướng và phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội từng thời kỳ, đặc biệt là Ngân hàng Nhà nước đã điều hành chính tiền tệ chặt chẽ, hiệu quả đã kiểm soát được lạm phát, ngăn chặn sự suy giảm phát triển kinh tế, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại hợp lý hơn. (Hình 4)

Giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2013, nền kinh tế Việt Nam ở trong tình trạng tỷ lệ lạm phát cao hơn tăng trưởng GDP. Tuy nhiên, lạm phát có dấu hiệu giảm dần, do đó, nhiệm vụ của giai đoạn này là tập trung vào việc kiểm soát lạm phát, một trong những chính sách mà Ngân hàng Nhà nước áp dụng đó là hạn chế tăng trưởng tín dụng, mức tăng trưởng tín dụng năm 2012 chỉ là 8,85%. Từ năm 2014 đến nay, lạm phát đã được kiểm soát, năm 2014 và 2015 lạm phát ở mức thấp, hay còn gọi là thiếu phát, cho thấy những biện pháp áp dụng chính sách tiền tệ đã có tác dụng, tạo tiền đề cho một giai đoạn phát triển mới đối với nền kinh tế Việt Nam.

Việc thực thi chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước trong thời gian qua (2014 đến 2022) đã

Hình 4: Chỉ tiêu lạm phát và tăng trưởng GDP từ năm 2012 - 2022



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính

kiểm chế được lạm phát nằm trong ngưỡng an toàn (lạm phát phải thấp hơn tốc độ tăng trưởng GDP). Tốc độ tăng GDP từ năm 2012-2019 giao động từ mức 5,25% đến 7,02%, đó là nhờ sự sử dụng linh hoạt và hiệu quả của chính sách tiền tệ. Tuy nhiên, đến năm 2020 xảy ra dịch bệnh Covid-19, Chính phủ đã thực hiện “mục tiêu kép”, đó là vừa kiểm soát dịch bệnh và vừa phát triển kinh tế. Kết quả, Việt Nam đã có tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức thấp chỉ 2,91%, lạm phát 2,31% - thấp hơn tăng trưởng GDP, tuy nhiên, đây vẫn là mức tăng ấn tượng trong tình hình rất khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh.

3. Khuyến nghị

Thứ nhất, trong từng thời kỳ phát triển kinh tế, cần xác định cụ thể mục tiêu kinh tế vĩ mô ưu tiên. Các mục tiêu kinh tế vĩ mô cần ưu tiên trong thời gian tới là tốc độ tăng trưởng GDP cao hơn tỷ lạm phát; đảm bảo tốc độ tăng trưởng GDP năm sau cao hơn năm trước; giảm lãi suất thị trường và có thể hỗ trợ lãi suất để giảm chi phí tài chính cho doanh nghiệp và người dân. Trên cơ sở các mục tiêu đó, Ngân hàng Nhà nước cần điều hành chính sách tiền tệ một cách linh hoạt và chặt chẽ hơn.

Thứ hai, thực trạng hiện nay cho thấy dấu hiệu tăng trưởng tín dụng giảm, vì vậy Ngân hàng Nhà nước cần thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng để đảm bảo đủ nguồn vốn cho các doanh nghiệp phục hồi sản xuất - kinh doanh sau đại dịch.

Thứ ba, Ngân hàng Nhà nước cần tăng cường giám sát dòng vốn tín dụng để đảm bảo tính cân

đối, từ đó ổn định được môi trường kinh tế vĩ mô, tránh những biến động bất lợi đối với thị trường chứng khoán, tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán quốc tế.

Thứ tư, tiếp tục cơ cấu hệ thống ngân hàng, đẩy nhanh tốc độ cổ phần hóa 4 ngân hàng thương mại 100% vốn nhà nước, tập trung công tác xử lý tài sản đảm bảo để giảm nợ xấu đưa dòng vốn vào nền kinh tế phục vụ cho hoạt động sản xuất - kinh doanh. Ngân hàng Nhà nước cũng sớm có phương án xử lý 2 ngân hàng yếu kém để giúp ổn định hệ thống ngân hàng và phát triển thị trường tài chính.

Thứ năm, để ổn định tỷ giá và kiểm soát lạm phát, Ngân hàng Nhà nước nên bán dự trữ ngoại hối.

4. Kết luận

Phân tích trên cho thấy chính sách tiền tệ từ năm 2012 đến năm 2022 đã đạt được những thành quả nhất định: giúp nền kinh tế Việt Nam thoát khỏi khủng hoảng và suy thoái kinh tế; kiểm soát được lạm phát, đưa tỷ lệ lạm phát thấp hơn tỷ lệ tăng trưởng GDP; tốc độ tăng trưởng tín dụng đã được kiểm soát trong giới hạn phù hợp. Tuy nhiên, trước những tác động bất lợi của dịch bệnh Covid-19 vẫn còn tồn tại, nguy cơ lạm phát có thể tăng trở lại, gây bất ổn cho nền kinh tế. Chính vì vậy, trong thời gian tới, cần sử dụng linh hoạt và hiệu quả chính sách tiền tệ để đảm bảo nền kinh tế Việt Nam tiếp tục có những phát triển vượt bậc, trở thành một nền kinh tế lớn thứ ba trong khu vực ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Võ Đức Toàn (2017). Phối hợp đồng bộ giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ của Việt Nam khi khủng hoảng tài chính toàn cầu bùng phát. Tạp chí khoa học Đại học Sài Gòn, 30(55), 17-24.
2. Võ Đức Toàn và Ngô Thị Hoàng Các (2018). Tăng trưởng kinh tế Việt Nam từ năm 2008 đến nay: Nhìn từ sự phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Tạp chí Phát triển và Hội nhập, 39(49), 7.
3. Võ Đức Toàn (2021). Chính sách tài chính Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020: Thực trạng và khuyến nghị. Tạp chí Công Thương, 24.

4. Các website: <https://www.sbv.gov.vn/>, <http://www.gso.gov.vn/>.

Ngày nhận bài: 11/8/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/8/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 11/9/2023

Thông tin tác giả:

TS. VÕ ĐỨC TOÀN

Trường Đại học Sài Gòn

**VIETNAM'S MONETARY POLICY
FOR THE PERIOD 2012 - 2022:
CURRENT SITUATION AND
RECOMMENDATIONS**

● **Ph.D. VO DUC TOAN**
Sai Gon University

ABSTRACT:

Based on the analysis, this paper proposes some recommendations to properly implement monetary policy to create conditions for the development of the Vietnamese economy, helping it soon become the third largest economy in the region, after Indonesia and Thailand.

Keywords: monetary policy, financial crisis, Vietnam's economy.